

Số: 679/BC-CTK

Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2021

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Mười Một và 11 tháng năm 2021

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Nông nghiệp

Lúa vụ Mùa: Tính đến giữa tháng Mười Một, Thành phố đã hoàn thành công tác thu hoạch lúa vụ Mùa với diện tích đạt 77 nghìn ha, bằng 97,9% cùng kỳ năm trước, năng suất đạt 58,6 tạ/ha, tăng 0,8 tạ/ha (tăng 1,4%) so với vụ Mùa năm trước, chủ yếu do các địa phương thực hiện hiệu quả việc chuyển đổi một phần diện tích sang trồng giống lúa có chất lượng và năng suất cao. Bên cạnh đó, thời tiết giai đoạn lúa trổ bông khá thuận lợi, cùng với công tác bảo vệ thực vật được chú trọng góp phần tăng năng suất vụ Mùa.

Cây màu vụ Đông: Tính đến trung tuần tháng Mười Một, toàn Thành phố gieo trồng được 5.676 ha ngô, tăng 0,3% so với cùng kỳ năm trước; 881 ha khoai lang, giảm 16,1%; 839 ha đậu tương, giảm 32,6%; 198 ha lạc, giảm 2,9%; 13,8 nghìn ha rau, tăng 20%; 201 ha đậu, giảm 5,6%. Hiện cây màu vụ Đông đang sinh trưởng và phát triển tốt.

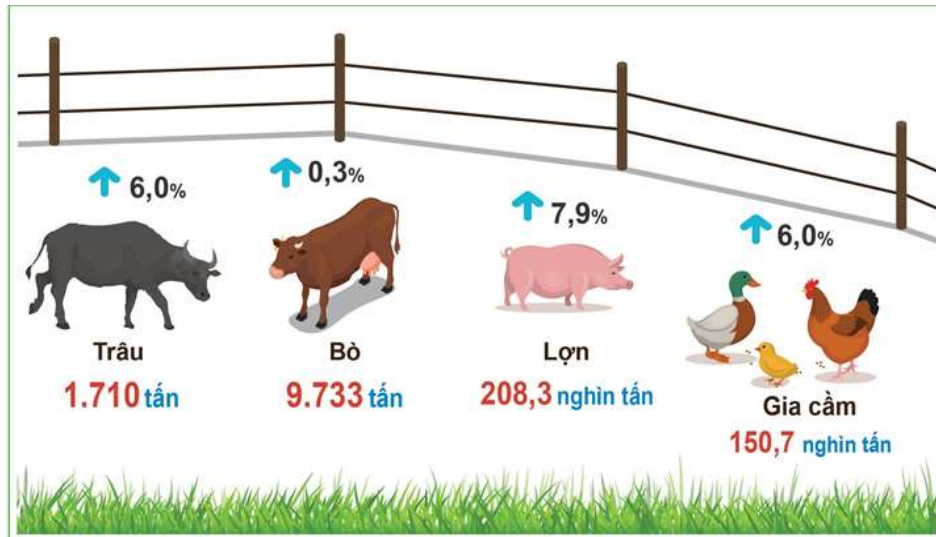
Chăn nuôi: Trong tháng, chăn nuôi trâu, bò ổn định, không có dịch bệnh lớn xảy ra. Đàn trâu hiện có 27,4 nghìn con, tăng 6,2% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò 130,47 nghìn con, tăng 0,3%; sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng 11 tháng ước đạt 1.710 tấn, tăng 6% so với cùng kỳ năm 2020; sản lượng thịt bò đạt 9.733 tấn, tăng 0,3%; sản lượng sữa bò tươi đạt 35,4 nghìn tấn, tăng 5,8%. Chăn nuôi lợn đã có sự phục hồi, hoạt động tái đàn được quan tâm, tuy nhiên bệnh dịch tả lợn châu Phi tiếp tục xuất hiện tại một số địa phương đã gây ảnh hưởng đến việc đầu tư sản xuất và tái đàn của các cơ sở chăn nuôi trên địa bàn¹. Đàn lợn hiện có 1,37 triệu con, tăng 9,2% so với cùng kỳ năm trước²; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 11 tháng ước đạt 208,3 nghìn tấn, tăng 7,9%. Chăn nuôi gia cầm ổn định, không có dịch bệnh lớn xảy ra. Đàn gia cầm hiện có 39,8 triệu

¹ Tính từ ngày 24/10 đến 24/11/2021, bệnh dịch tả lợn châu Phi xảy ra tại 233 hộ chăn nuôi thuộc 5 quận, huyện (Ba Vì, Hoài Đức, Chương Mỹ, Đan Phượng, Long Biên), tiêu hủy 3.248 con với trọng lượng 168,6 tấn. Tính chung từ đầu năm, bệnh dịch tả lợn châu Phi xảy ra tại 920 hộ chăn nuôi thuộc 9 quận, huyện (Phúc Thọ, Đan Phượng, Quốc Oai, Hoài Đức, Gia Lâm, Chương Mỹ, Thạch Thất, Ba Vì, Long Biên), tiêu hủy gần 10,9 nghìn con với trọng lượng 604,8 tấn.

² Đàn lợn không bao gồm lợn sữa đạt 1,18 triệu con, tăng 7,6%.

con, giảm 0,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó đàn gà 27,6 triệu con, giảm 0,7%; sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng 11 tháng ước đạt 150,7 nghìn tấn, tăng 6%; sản lượng trứng gia cầm 2.354 triệu quả, tăng 7,5%.

Sản lượng thịt gia súc, gia cầm xuất chuồng 11 tháng năm 2021
(So với cùng kỳ năm trước)



1.2. Lâm nghiệp và thủy sản

Hoạt động sản xuất lâm nghiệp trong tháng tập trung chủ yếu vào công tác chăm sóc và bảo vệ rừng. Sản lượng gỗ khai thác trong tháng ước đạt 2,4 nghìn m³, giảm 2% so với cùng kỳ năm 2020; sản lượng củi khai thác 63 ste, giảm 1,6%. Tính chung 11 tháng, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 115 ha, tăng 0,9% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ khai thác đạt 24,1 nghìn m³, giảm 2,8%; sản lượng củi khai thác đạt 625 ste, giảm 1,4%; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 734 nghìn cây, tăng 1,7%.

Sản lượng thủy sản tháng Mười Một ước đạt 10,2 nghìn tấn (chủ yếu là sản lượng cá), tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 10 nghìn tấn, tăng 2,9%. Tính chung 11 tháng, tổng sản lượng thủy sản ước đạt 104,3 nghìn tấn, tăng 2,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 102,7 nghìn tấn, tăng 3%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 1.625 tấn, giảm 1,2%.

2. Sản xuất công nghiệp

Trong tháng, hoạt động sản xuất công nghiệp tiếp tục xu hướng phục hồi, các doanh nghiệp tập trung đẩy nhanh tiến độ sản xuất hàng hóa phục vụ nhu cầu tiêu dùng tăng cao của người dân những tháng cuối năm, dịp Tết Dương lịch năm 2022 và Tết Nguyên đán Nhâm Dần. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

tháng Mười Một ước tính tăng 4,8% so với tháng trước và tăng 7,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,5% và tăng 7,2%; sản xuất và phân phối điện giảm 2,4% và tăng 5,2%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 2,7% và tăng 8,8%; khai khoáng tăng 0,8% và tăng 0,2%. Một số ngành có chỉ số IIP trong tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Sản xuất trang phục tăng 37,8%; giấy và sản phẩm từ giấy tăng 24,9%; giường, tủ, bàn, ghế tăng 20%; da và sản phẩm liên quan tăng 11,1%; sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 10,8%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số IIP giảm so với cùng kỳ như: Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị giảm 7,6%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 6,1%; thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 5,4%; thiết bị điện giảm 4,5%.

Tính chung 11 tháng năm 2021, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 4,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,5%; sản xuất và phân phối điện tăng 5,1%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 6,6%; khai khoáng tăng 3,5%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 11 tháng năm 2021
(So với cùng kỳ năm trước)



Một số ngành sản xuất chế biến, chế tạo có chỉ số IIP 11 tháng năm nay tăng so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 17,4%; trang phục tăng 16,3%; xe có động cơ tăng 14,1%; giường, tủ, bàn, ghế tăng 8,1%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số IIP giảm so với cùng kỳ: Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 7,1%; thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 5,6%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị giảm 3,6%.

**Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng Mười Một và 11 tháng năm 2021**

	<i>Đơn vị tính: %</i>	
	Tháng 11 so với cùng kỳ	11T/2021 so với cùng kỳ
<i>Một số sản phẩm tăng</i>		
Bộ phận tua bin phản lực	481,7	172,8
Thùng, hộp bằng bìa cứng	138,1	136,3
Thiết bị dùng cho động cơ	123,8	131,1
Áo sơ mi người lớn không dệt kim	152,5	123,5
SP vệ sinh cố định bằng gốm sứ	137,7	122,8
Xe có động cơ (trọng tải dưới 5 tấn)	112,8	121,7
<i>Một số sản phẩm giảm</i>		
Thuốc kháng sinh dạng viên	77,2	67,2
Sữa và kem dạng bột	55,6	75,7
Cửa bằng sắt, thép	74,6	83,3
Thép không gỉ	82,0	83,9
Bê tông trộn sẵn	77,5	84,9
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	91,0	85,0

Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp thời điểm cuối tháng Mười Một ước tính tăng 0,6% so với tháng trước và tăng 0,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng năm nay, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp tăng 0,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó lao động đang làm việc trong doanh nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 3,2%; khu vực Nhà nước giảm 2,2%; khu vực ngoài Nhà nước giảm 3,3%. Chia theo ngành kinh tế, trong 11 tháng năm 2021, lao động đang làm việc trong ngành chế biến, chế tạo tăng 0,7% so với cùng kỳ năm 2020; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt giảm 1,1%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải giảm 2,8%; ngành khai khoáng giảm 33,7%.

3. Đầu tư

3.1. Thực hiện vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Mười Một ước tính đạt 4.533 tỷ đồng, tăng 16,1% so với tháng trước và tăng 1% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp

Thành phố thực hiện 1.517 tỷ đồng, tăng 3,6% và giảm 15,4%; vốn ngân sách Nhà nước cấp quận, huyện thực hiện 2.711 tỷ đồng, tăng 23,4% và tăng 9%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã, phường thực hiện 305 tỷ đồng tăng 25,3% và tăng 47,3%. Tính chung 11 tháng năm 2021, vốn thực hiện đạt 36,9 nghìn tỷ đồng, giảm 8,1% so với cùng kỳ năm trước và bằng 72,8% kế hoạch năm. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp Thành phố thực hiện 16,9 nghìn tỷ đồng, giảm 7,7% so với cùng kỳ năm trước và đạt 71,8% kế hoạch năm; vốn ngân sách Nhà nước cấp quận, huyện thực hiện 18,1 nghìn tỷ đồng, giảm 9,8% và đạt 72,4%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã, phường thực hiện 1,9 nghìn tỷ đồng, tăng 6,1% và đạt 87%.

Vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước 11 tháng năm 2021
(So với cùng kỳ năm trước)



Tình hình thực hiện một số dự án trọng điểm trên địa bàn Thành phố:

Dự án tuyến đường sắt đô thị Cát Linh - Hà Đông, có chiều dài trên cao hơn 13 km, tổng mức đầu tư 18 nghìn tỷ đồng. Ngày 06/11/2021 đã chính thức đưa vào khai thác sử dụng với 13 đoàn tàu, mỗi đoàn tàu có 4 toa, mỗi toa chở được 240 hành khách, mỗi chuyến chở được 960 hành khách, hoạt động từ 6 đến 15 phút/chuyến. Tổng số nhân sự khai thác đường sắt Cát Linh - Hà Đông là hơn 730 nhân viên. Tuyến đường sắt đô thị Cát Linh - Hà Đông được kỳ vọng sẽ mang lại nhiều lợi ích cho người dân Thủ đô khi đi vào hoạt động. Dự án không chỉ giúp cho môi trường trở nên trong sạch hơn, hạn chế khói bụi và giảm thiểu ô nhiễm do xe cộ gây ra mà còn giúp người dân thuận tiện hơn trong việc di chuyển, đặc biệt là rút ngắn thời gian và tiết kiệm được chi phí đi lại.

Dự án Hệ thống xử lý nước thải Yên Xá: Tổng mức đầu tư gần 16,3 nghìn tỷ đồng, trong đó, vốn vay ODA trên 13,7 nghìn tỷ đồng. Dự án gồm 4 gói thầu: Gói thầu số 1 xây dựng nhà máy xử lý nước thải Yên Xá công suất 270 nghìn m³/ngày đêm; gói thầu số 2 xây dựng hệ thống cống bao cho sông Tô Lịch và cống chính; gói thầu số 3 xây dựng hệ thống cống bao cho sông Lừ; gói thầu số 4 xây dựng hệ thống cống cho một phần khu vực Hà Đông và khu đô thị mới. Về tiến độ: Gói thầu số 1 dự kiến cơ bản hoàn thành trong quý II/2022; gói thầu số 2 thi công trong 48 tháng, dự kiến hoàn thành năm 2024; gói thầu số 3 bắt đầu triển khai thi công tuyến cống đào mở sông Lừ từ 01/3/2021 và khoan kích ngầm ngoài hiện trường từ tháng 9/2021; gói thầu số 4 tiếp tục triển khai các tuyến đào mở, thi công các giếng kích ngầm và khoan kích ngầm từ tháng 4/2021 đối với đường Chu Văn An. Dự án Hệ thống xử lý nước thải Yên Xá là dự án cấp bách, đặc biệt quan trọng trong lĩnh vực môi trường của Thủ đô. Dự án được triển khai xây dựng với mục tiêu cải thiện môi trường sống, hệ sinh thái tự nhiên và điều kiện vệ sinh tại các khu đô thị trung tâm của lưu vực sông Tô Lịch, tả ngạn sông Nhuệ và lưu vực sông Lừ.

3.2. Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Tháng Mười Một, thành phố Hà Nội có 27 dự án FDI được cấp phép mới với tổng vốn đăng ký đạt 14 triệu USD. Bên cạnh đó, có 11 dự án được điều chỉnh tăng vốn đầu tư với số vốn đầu tư đăng ký đạt 29 triệu USD; nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua phần cổ phần 35 lượt, đạt 15 triệu USD. Lũy kế 11 tháng năm 2021, toàn Thành phố thu hút 1,3 tỷ USD vốn FDI, trong đó đăng ký cấp mới 330 dự án với số vốn đạt 210,6 triệu USD; 110 dự án bổ sung tăng vốn đầu tư với 634 triệu USD; nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần 436 lượt, đạt 426 triệu USD.

3.3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng Mười Một, Thành phố có 2.513 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 9% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 40,4 nghìn tỷ đồng, tăng 96%; thực hiện thủ tục giải thể cho 253 doanh nghiệp, tăng 16%; 732 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 62%; 620 doanh nghiệp trở lại hoạt động, tăng 26% cùng kỳ năm trước. Cộng dồn 11 tháng năm 2021, Hà Nội có 22,1 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, giảm 10% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 307,8 nghìn tỷ đồng, tăng 2%; thực hiện thủ tục giải thể cho 2,8 nghìn doanh nghiệp, tăng 23%; 11,3 nghìn doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 14%; 9,5 nghìn doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 64%. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng được duy trì 100%, đảm bảo chất lượng và đúng hạn.

Tình hình doanh nghiệp 11 tháng năm 2021
(So với cùng kỳ năm trước)



4. Thương mại, dịch vụ

4.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tháng Mười Một, cùng với cả nước, Hà Nội đang từng bước thực hiện việc thích ứng linh hoạt, an toàn với dịch bệnh; nhiều hoạt động thương mại, dịch vụ, nhà hàng, khách sạn, vận tải, du lịch dần mở cửa trở lại sau thời gian dài hạn chế và tạm ngừng hoạt động để phòng, chống dịch Covid-19. Doanh thu thương mại, dịch vụ tháng Mười Một phục hồi tích cực, tăng so với tháng trước và so với cùng kỳ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Mười Một ước tính đạt 57,5 nghìn tỷ đồng, tăng 2,7% so với tháng trước và tăng 7,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 38,2 nghìn tỷ đồng, tăng 1,7% và tăng 10,1%; doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 5,2 nghìn tỷ đồng, tăng 1,1% và tăng 7,8%; doanh thu du lịch, lữ hành đạt 385 tỷ đồng, tăng 7,3% và giảm 12,9%; doanh thu dịch vụ khác đạt 13,7 nghìn tỷ đồng, tăng 6,2% và tăng 2,1%.

Tính chung 11 tháng năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 497,4 nghìn tỷ đồng, giảm 6,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 345,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 69,4% tổng mức và giảm 1% (doanh thu phương tiện đi lại giảm 18,3%; ô tô con giảm 14,5%; đá quý, kim loại quý giảm 17,3%; gỗ và vật liệu xây dựng giảm 13,3%). Doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 38,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 7,8% và giảm 18,4% (dịch vụ lưu trú giảm 40,3%; dịch vụ ăn uống giảm 15,8%). Doanh thu du lịch lữ hành đạt 2,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,6% và giảm 49,3%. Doanh thu dịch vụ khác đạt 110,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 22,2% và giảm 14,2%.

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
11 tháng năm 2021 (So với cùng kỳ năm trước)**



4.2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng Mười Một ước tính đạt 1.354 triệu USD, tăng 1,2% so với tháng trước và tăng 16,2% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 665 triệu USD, tăng 1,2% và tăng 11,7%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 689 triệu USD, tăng 1,1% và tăng 21%. Trong tháng Mười Một, các nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ năm trước: Hàng dệt, may đạt 238 triệu USD, tăng 80,3%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 237 triệu USD, tăng 14,8%; máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 164 triệu USD, tăng 8,1%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 70 triệu USD, tăng 61,3%; xăng dầu đạt 80 triệu USD, gấp 2,7 lần; giày dép và các sản phẩm từ da đạt 47 triệu USD, gấp 2,5 lần. Bên cạnh đó, một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ: Phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 147 triệu USD, giảm 5%; hàng nông sản đạt 59 triệu USD, giảm 4,2%; hàng gốm sứ đạt 19 triệu USD, giảm 2,5%; điện thoại và linh kiện đạt 14 triệu USD, giảm 67,7%.

Tính chung 11 tháng, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 13,7 tỷ USD, giảm 0,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 7,5 tỷ USD, giảm 9,8%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 6,2 tỷ USD, tăng 12,9%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu 11 tháng giảm so với cùng kỳ: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 1.875 triệu USD, giảm 10,7%; hàng nông sản đạt 676 triệu USD, giảm 10,9% (trong đó gạo giảm

28,6%; cà phê giảm 9%); hàng hóa khác đạt 3.492 triệu USD, giảm 27%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ: Hàng dệt may đạt 2.008 triệu USD, tăng 20,7%; máy móc, thiết bị đạt 1.779 triệu USD, tăng 22,1%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 1.386 triệu USD, tăng 32,8%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 666 triệu USD, tăng 40,1%; xăng dầu đạt 609 triệu USD, tăng 12,9%.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 11 tháng năm 2021
(So với cùng kỳ năm trước)



Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Mười Một ước tính đạt 2.919 triệu USD, tăng 5,1% so với tháng trước và tăng 11,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 2.279 triệu USD, tăng 6,3% và tăng 14,7%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 640 triệu USD, tăng 0,9% và tăng 0,2%. Một số nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng so với cùng kỳ năm trước: Máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 616 triệu USD, tăng 23,2%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 212 triệu USD, tăng 15,4%; sắt thép đạt 153 triệu USD, tăng 47,3%; chất dẻo đạt 124 triệu USD, tăng 45%; sản phẩm hóa chất đạt 111 triệu USD, tăng 90,8%. Một số nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 272 triệu USD, giảm 35,4%; xăng dầu đạt 62 triệu USD, giảm 44,4%; ngô đạt 42 triệu USD, giảm 39,3%; hàng điện gia dụng và linh kiện đạt 15 triệu USD, giảm 67,4%.

Tính chung 11 tháng, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 30,9 tỷ USD, tăng 19,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 24,2 tỷ USD, tăng 22,7%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 6,7 tỷ USD, tăng 8,2%. Một số nhóm hàng có giá trị nhập khẩu lớn như: Máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 6.095 triệu USD, tăng 25,7%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 2.374 triệu USD, tăng 79,7%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 2.366 triệu USD, tăng 0,2%; sắt thép đạt 1.418 triệu USD, tăng

16,9%; chất dẻo đạt 1.329 triệu USD, tăng 34,7%; sản phẩm hóa chất đạt 1.201 triệu USD, gấp 2 lần cùng kỳ; riêng xăng dầu đạt 1.534 triệu USD, giảm 7,4%.

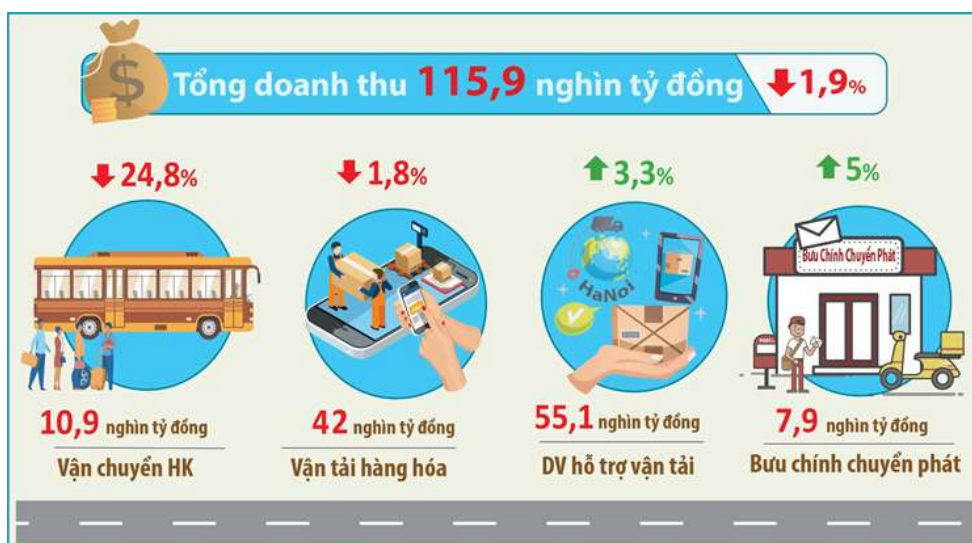
4.3. Vận tải và bưu chính chuyển phát

Từ giữa tháng Mười, thành phố Hà Nội cùng với nhiều địa phương dần nới lỏng các hoạt động thương mại, dịch vụ... trong đó cho phép vận tải hành khách công cộng, taxi, xe công nghệ hoạt động trở lại đáp ứng nhu cầu vận tải và bưu chính chuyển phát của người dân tăng cao dịp cuối năm, góp phần phục hồi tăng trưởng kinh tế.

Vận tải hành khách: Trong tháng Mười Một, số lượt hành khách vận chuyển ước đạt 10,8 triệu lượt hành khách, tăng 18,3% so với tháng trước nhưng giảm 49,1% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 470 triệu lượt hành khách.km, tăng 13,3% và giảm 49,3%; doanh thu ước tính đạt 827 tỷ đồng, tăng 19,8% và giảm 42,3%. Tính chung 11 tháng, số lượt hành khách vận chuyển đạt 206,7 triệu lượt hành khách, giảm 18,1% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 5.955 triệu lượt hành khách.km, giảm 32,2%; doanh thu đạt 10,9 nghìn tỷ đồng, giảm 24,8%.

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Mười Một ước tính đạt 91,3 triệu tấn, tăng 18,2% so với tháng trước và tăng 21,6% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước tính đạt 8.701 triệu tấn.km, tăng 17,4% và tăng 14,4%; doanh thu ước tính đạt 5.241 tỷ đồng, tăng 17,7% và tăng 16,4%. Tính chung 11 tháng, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 776 triệu tấn, giảm 0,1% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 72,7 tỷ tấn.km, giảm 2,7%; doanh thu đạt 42 nghìn tỷ đồng, giảm 1,8%.

Doanh thu hoạt động vận tải và bưu chính chuyển phát 11 tháng năm 2021 (So với cùng kỳ năm trước)



Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải tháng Mười Một ước tính đạt 5.338 tỷ đồng, tăng 6,5% so với tháng trước và tăng 2,4% so với cùng kỳ. Tính chung 11 tháng, doanh thu ước đạt 55,1 nghìn tỷ đồng, tăng 3,3%.

Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát tháng Mười Một ước tính đạt 673 tỷ đồng, tăng 2,7% so với tháng trước và tăng 2,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng, doanh thu ước đạt 7,9 nghìn tỷ đồng, tăng 5% so với cùng kỳ năm 2020.

4.4. Du lịch

Sau thời gian dài ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, từ tháng Mười nhiều địa phương trên cả nước trong đó có Thủ đô Hà Nội đang từng bước khôi phục thị trường du lịch. Thành phố đưa ra nhiều sản phẩm du lịch mới thu hút du khách trên cơ sở thực hiện nghiêm các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 theo quy định của Bộ Y tế.

Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ) tháng Mười Một ước tính đạt 16 nghìn lượt khách, tăng 9,9% so với tháng trước và giảm 25,3% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng năm nay, khách quốc tế do cơ sở lưu trú phục vụ đạt 160 nghìn lượt khách, giảm 79,7% so với cùng kỳ năm trước.

Khách trong nước đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ) tháng Mười Một ước tính đạt 10 nghìn lượt khách, tăng 2,6% so với tháng trước và giảm 72,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng năm 2021, khách trong nước đến Hà Nội đạt 1.281 nghìn lượt khách, giảm 25,6% so với cùng kỳ năm 2020.

Tình hình kinh doanh khách sạn: Trong tháng Mười Một, công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn từ 1 đến 5 sao ước đạt 26,5%, tăng 9,5% so với tháng trước và giảm 12,5% so với cùng kỳ năm 2020. Tính chung 11 tháng năm nay, công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn từ 1 đến 5 sao đạt 21,5%, giảm 7,6% so với cùng kỳ năm trước.

Hiện nay, Hà Nội có 23 khách sạn được Thành phố trưng dụng làm cơ sở cách ly y tế tập trung để phòng, chống dịch Covid-19 với 2.640 phòng, tương đương 4.253 giường (trong đó 13 khách sạn được thực hiện cách ly cho đối tượng F1 với 1.226 phòng, tương đương 2.147 giường). Các khách sạn còn lại chủ yếu đón khách nhập cảnh và Tổ bay cách ly đến từ các nước: Nhật Bản, Nam Phi, Đức, Trung Quốc, Ấn Độ, Anh, Mỹ, Hàn Quốc...

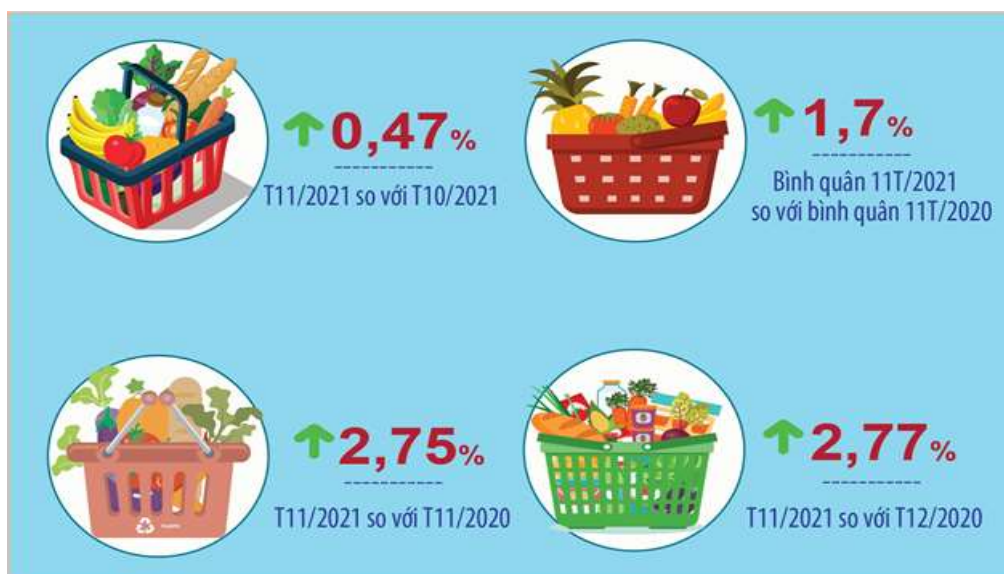
5. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Mười Một tăng 0,47% so với tháng trước, tăng 2,77% so với tháng 12/2020 và tăng 2,75% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 11 tháng năm 2021 tăng 1,7% so với bình quân cùng kỳ năm 2020.

Trong tháng Mười Một, 9/11 nhóm hàng chủ yếu có chỉ số giá tăng so với tháng trước, trong đó cao nhất là nhóm giao thông tăng 2,68% (tác động làm tăng CPI chung 0,26%) chủ yếu do giá xăng, dầu điều chỉnh tăng lần thứ 5 liên tiếp, sau đó điều chỉnh giảm vào ngày 25/11, tuy nhiên chỉ số giá vẫn tăng so với tháng trước (xăng tăng 8,1%; dầu diesel tăng 7,3%). Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,56% do nhu cầu tiêu thụ của người dân tăng cao. Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,4% do trong tháng Thành phố thực hiện nói lỏng các hoạt động văn hóa, giải trí và du lịch sau thời gian dài tạm dừng hoạt động để phòng, chống dịch Covid-19. Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,55%. Các nhóm còn lại có chỉ số CPI tăng nhẹ: Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt, vật liệu xây dựng và nhóm hàng ăn, dịch vụ ăn uống cùng tăng 0,3%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,26%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,11%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,05%. Nhóm bưu chính viễn thông bằng tháng trước. Riêng nhóm giáo dục giảm 0,22% do các Trường công lập trên địa bàn Hà Nội thực hiện giảm 50% học phí theo Nghị quyết 08/2021/NQ-HĐND của Thành phố ngày 23/9/2021.

Trong 11 tháng năm nay, một số nhóm hàng có chỉ số CPI bình quân tăng cao so với bình quân cùng kỳ: Nhóm giao thông tăng 9,45%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 3,62%; đồ uống và thuốc lá tăng 1,68%; giáo dục tăng 1,18%. Các nhóm còn lại có chỉ số CPI tăng nhẹ: May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,61%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,59%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,23%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,01%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,51%. Có 2/11 nhóm hàng CPI bình quân 11 tháng năm 2021 giảm so với cùng kỳ: Văn hóa, giải trí và du lịch giảm 2,55%; bưu chính viễn thông giảm 1,01%.

CPI tháng Mười Một và CPI bình quân 11 tháng năm 2021



Chỉ số giá vàng tháng Mười Một tăng 2,53% so với tháng trước, giảm 2,55% so với tháng 12/2020 và giảm 2,9% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 11 tháng năm 2021, chỉ số giá vàng tăng 7,68% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng Mười Một giảm 0,27% so với tháng trước, giảm 1,86% so với tháng 12/2020 và giảm 2,02% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 11 tháng năm 2021, chỉ số giá đô la Mỹ giảm 1,2% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

6. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

6.1. Thu, chi ngân sách³

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 11 tháng năm 2021 ước thực hiện 238,1 nghìn tỷ đồng, đạt 101,1% dự toán Trung ương giao (đạt 94,7% dự toán Thành phố giao) và tăng 6,4% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó: Thu nội địa là 215,6 nghìn tỷ đồng, đạt dự toán Trung ương giao (đạt 93,1% dự toán Thành phố giao) và tăng 5,3% so với cùng kỳ; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu là 20,6 nghìn tỷ đồng, đạt 110,7% dự toán và tăng 21,7%; thu từ dầu thô là 1,9 nghìn tỷ đồng, đạt 151,2% và giảm 9,5%.

Một số lĩnh vực thu chủ yếu 11 tháng năm 2021: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước ước thực hiện 52 nghìn tỷ đồng, đạt 104,7% dự toán pháp lệnh và tăng 14% so với cùng kỳ năm 2020; thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 21,6 nghìn tỷ đồng, đạt 105,1% và tăng 17,6%; thu từ khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước 56,6 nghìn tỷ đồng, đạt 113,1% và tăng 35,4%; thuế thu nhập cá nhân 28,4 nghìn tỷ đồng, đạt 115,1% và tăng 16,3%; thu tiền sử dụng đất 13,8 nghìn tỷ đồng, đạt 68,9% và giảm 36,3%; thu lệ phí trước bạ 6,5 nghìn tỷ đồng, đạt 90,3% và tăng 7,6%; thu phí và lệ phí 13,7 nghìn tỷ đồng, đạt 80,1% và giảm 0,8%.

Chi ngân sách địa phương 11 tháng năm 2021 ước thực hiện 59,8 nghìn tỷ đồng, đạt 61,5% dự toán Trung ương giao (đạt 55% dự toán Thành phố giao) và bằng cùng kỳ năm trước, trong đó: Chi đầu tư phát triển là 23,4 nghìn tỷ đồng, đạt 56% dự toán Trung ương giao (đạt 45,7% dự toán Thành phố giao đầu năm, đạt 50,6% dự toán sau điều chỉnh) và bằng 95,1%; chi thường xuyên 36,3 nghìn tỷ đồng, đạt 76,7% và tăng 4,4%.

6.2. Tín dụng ngân hàng

Tình hình thực hiện lãi suất: Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước (NHNN) Việt Nam, mặt bằng lãi suất trên địa bàn đã được các tổ chức tín dụng (TCTD) điều chỉnh giảm nhằm tạo điều kiện cho các doanh

³ Theo báo cáo ngày 24/11/2021 của Sở Tài chính

ng nghiệp và cá nhân tiếp cận nguồn vốn từ NHNN với chi phí thấp hơn. Lãi suất huy động bằng VND phổ biến ở mức 0,1-0,2%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 3,3-3,5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 4,1-5,7%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 6,1-6,9%/năm. Lãi suất huy động USD của TCTD ở mức 0%/năm đối với tiền gửi của cá nhân và tổ chức.

Mặt bằng lãi suất cho vay bằng VND của TCTD phổ biến ở mức 5,5-8,0%/năm đối với ngắn hạn; 7,5-9,5%/năm đối với trung và dài hạn. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên (nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao) ở mức 4,5%/năm.

Hoạt động huy động vốn: Tính đến hết tháng Mười Một, tổng nguồn vốn huy động của các TCTD trên địa bàn Thành phố ước tính đạt 4.213 nghìn tỷ đồng, tăng 0,9% so với tháng trước và tăng 9,4% so với thời điểm kết thúc năm 2020, trong đó tiền gửi đạt 3.837 nghìn tỷ đồng⁴, tăng 0,9% và tăng 9,8%; phát hành giấy tờ có giá đạt 376 nghìn tỷ đồng, tăng 1,3% và tăng 5,5%.

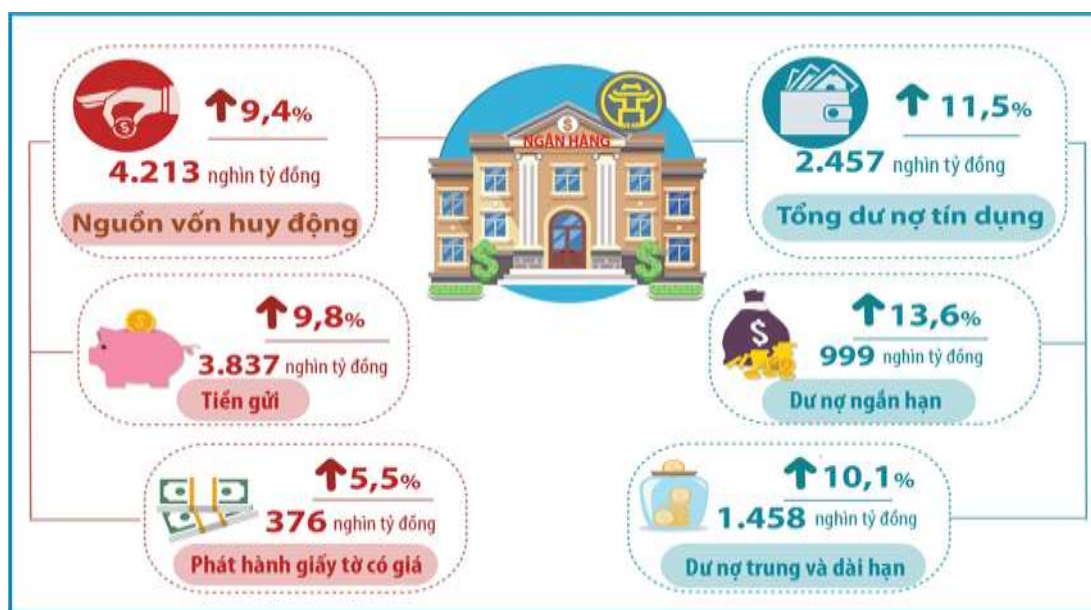
Hoạt động tín dụng: Các TCTD trên địa bàn tiếp tục đẩy mạnh triển khai các biện pháp hỗ trợ cho khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19; thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi vay, tạm thời giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay phù hợp quy định của NHNN và xem xét cho khách hàng vay vốn để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh. Tính đến hết tháng Mười Một, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố đạt 2.457 nghìn tỷ đồng, tăng 1% so với tháng trước và tăng 11,5% so với thời điểm kết thúc năm 2020, trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 999 nghìn tỷ đồng, tăng 1% và tăng 13,6%; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 1.458 nghìn tỷ đồng, tăng 0,9% và tăng 10,1%. Các TCTD tích cực nâng cao hiệu quả công tác quản lý rủi ro thông qua việc xây dựng hệ thống cảnh báo sớm nhằm phát hiện các khoản vay có vấn đề trước khi phát sinh tình trạng nợ xấu. Tính đến 30/11/2021, tỷ lệ nợ xấu của các TCTD chiếm 1,9% trong tổng dư nợ và 2,1% trong tổng dư nợ cho vay.

Tình hình thực hiện các giải pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19: Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Hà Nội đã chỉ đạo các TCTD tích cực thực hiện các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, người dân bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 theo các văn bản của Chính phủ, NHNN Việt Nam và UBND thành phố Hà Nội. Tiếp tục triển khai các chính sách, biện pháp cơ cấu lại nợ, giảm lãi suất cho vay, tạm thời giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay phù hợp quy định, xem xét cho khách

⁴ Trong đó: Tiền gửi tiết kiệm đạt 1.534 nghìn tỷ đồng, tăng 0,4% so với tháng trước và tăng 7,1% so với thời điểm kết thúc năm 2020; tiền gửi thanh toán đạt 2.303 nghìn tỷ đồng, tăng 1,2% và tăng 11,6%.

hàng vay mới, vay vốn để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh; giảm phí các dịch vụ thanh toán để hỗ trợ người dân và doanh nghiệp. Đến nay, các TCTD trên địa bàn Thành phố đã thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho 68,5 nghìn khách hàng với dư nợ 76,5 nghìn tỷ đồng; miễn, giảm, hạ lãi suất cho 316,4 nghìn khách hàng với dư nợ 575 nghìn tỷ đồng; cho vay mới lãi suất ưu đãi với doanh số lũy kế từ 23/01/2020 đến nay đạt 2.355 nghìn tỷ đồng đối với hơn 186 nghìn lượt khách hàng.

Tín dụng ngân hàng tính đến cuối tháng 11/2021
(So với thời điểm cuối năm 2020)



6.3. Thị trường chứng khoán

Tính đến hết tháng Mười, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.238 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch, trong đó HNX có 342 doanh nghiệp và Upcom có 896 doanh nghiệp. Giá trị niêm yết trên cả hai sàn đạt 519 nghìn tỷ đồng, giảm 3,4% so với tháng trước và bằng cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 125 nghìn tỷ đồng, giảm 10,3% và giảm 13,5%; Upcom đạt 394 nghìn tỷ đồng, giảm 1% và tăng 5,2%. Giá trị vốn hóa toàn thị trường tại thời điểm đóng cửa phiên giao dịch cuối cùng của tháng Mười đạt 1.861 nghìn tỷ đồng, tăng 7,8% so với tháng trước và tăng 76,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 440 nghìn tỷ đồng, tăng 6,2% và tăng 83%; Upcom đạt 1.421 nghìn tỷ đồng, tăng 8,3% và tăng 74,4%.

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Tháng Mười khối lượng giao dịch đạt 2.692 triệu CP được chuyển nhượng, giảm 18,6% so với tháng trước và tăng 99% so với cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch đạt 60 nghìn tỷ đồng, giảm 11% và gấp 2,2 lần. Trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 2.541 triệu CP, giảm 16,1% và

gấp 2,1 lần; giá trị đạt 54 nghìn tỷ đồng, giảm 8,5% và gấp 3,3 lần. Tính chung 10 tháng, khối lượng giao dịch đạt 30 tỷ CP với giá trị chuyển nhượng đạt 611 nghìn tỷ đồng, gấp 2,6 lần về khối lượng và gấp 4,7 lần về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT): Tháng Mười, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã cấp mới được 440 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (tổ chức 45 mã giao dịch; cá nhân 395 mã giao dịch). Số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới trong tháng Mười đạt 131 nghìn tài khoản.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Tình hình phòng, chống dịch Covid-19

Cùng với cả nước, Hà Nội triển khai thực hiện Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 của Chính phủ ban hành quy định tạm thời “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19”. Việc từng bước nới lỏng các hoạt động thương mại, dịch vụ, nhà hàng, khách sạn, vận tải, du lịch, công viên... giúp xã hội “bình thường mới”, cuộc sống người dân Thủ đô trở nên thoải mái hơn, nhưng cũng đặt Hà Nội vào trạng thái tiềm ẩn nhiều nguy cơ bùng phát dịch nếu không có sự thích ứng kịp thời.

Tính từ ngày 27/4 đến 18h ngày 24/11/2021, trên địa bàn thành phố ghi nhận 8.839 ca mắc Covid-19, trong đó 2.901 ca ngoài cộng đồng tại 30/30 quận, huyện, thị xã. Cộng dồn từ đầu năm đến cuối ngày 24/11/2021, thành phố Hà Nội ghi nhận 9.079 ca mắc, trong đó 3.022 ca tại cộng đồng; 4.233 tại các khu cách ly, 1.433 tại khu phong tỏa, khu ở ổ dịch cũ; 178 trường hợp nhập cảnh và 213 trường hợp mắc tại các bệnh viện trước ngày 30/9/2021.

Tổng hợp giai đoạn thực hiện Nghị quyết 128/NQ-CP từ ngày 11/10/2021 đến 18h ngày 24/11/2021, Hà Nội ghi nhận 4.532 ca mắc (trung bình 103 ca/ngày), trong đó 1.582 ca ngoài cộng đồng, chiếm 34,9%; 2.297 ca tại khu cách ly chiếm 50,7%; 631 ca tại khu phong tỏa, chiếm 13,9%; 22 ca nhập cảnh chiếm 0,5%.

Đến nay, Thành phố tiếp tục đẩy mạnh công tác tiêm vắc xin phòng Covid-19 mũi 2 cho người dân Thủ đô, đồng thời triển khai tiêm vắc xin mũi 1 cho học sinh Trung học phổ thông tại 30 quận, huyện, thị xã trên địa bàn Thành phố từ ngày 23/11 đến ngày 25/11/2021. Tính đến 18h ngày 24/11/2021, toàn Thành phố đã tiêm được gần 11,7 triệu liều vắc xin phòng Covid-19, trong đó: Người từ 18 tuổi trở lên đã tiêm mũi 1 tiêm là 6,1 triệu liều, đạt 93,9% dân số 18 tuổi trở lên và đạt 70,6% dân số Thành phố; mũi 2 là 5,4 triệu liều, đạt 82,8% và 62,3%. Trẻ em từ 12 đến 17 tuổi đã tiêm được mũi 1 là 142 nghìn liều, đạt 46,7% dân số từ 12 đến 17 tuổi.

Trong tháng Mười Một, xuất phát từ tình hình thực tế, số lượng các ca nhiễm Covid-19 tăng nhanh với nhiều ổ dịch phức tạp. Ngày 16/11/2021, Thành phố đã ra Công điện số 23/CD-UBND về việc triển khai các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 trên địa bàn Thủ đô trong tình hình mới với nội dung: Siết chặt quy định, kỷ cương phòng chống dịch; thí điểm điều trị F0 thể nhẹ tại địa phương và cách ly F1 tại nhà; tăng cường kiểm soát người từ địa phương khác về Hà Nội; chuẩn bị sẵn các kịch bản đối phó với tình huống dịch bệnh bùng phát. Đến nay, 30/30 quận, huyện, thị xã đã xây dựng, phê duyệt kế hoạch, phương án triển khai 508 Trạm Y tế lưu động, trong đó có 20 trạm y tế được đặt tại khu công nghiệp, khu chế xuất, sẵn sàng đáp ứng công tác phòng, chống dịch Covid-19 trên địa bàn.

7.2. Công tác bảo đảm an sinh xã hội

Thời gian qua dịch Covid-19 diễn biến phức tạp đã tác động tiêu cực đến đời sống của người dân Thủ đô, nhất là người nghèo, đối tượng được bảo trợ xã hội, người thu nhập thấp, người lao động ngoại tỉnh. Trong tháng Mười Một, Thành phố từng bước nới lỏng một số hoạt động để vừa phòng, chống dịch, vừa phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an sinh xã hội, ổn định cuộc sống người dân. Công tác bảo đảm an sinh xã hội, hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 tiếp tục được Thành phố quan tâm thực hiện.

Tính đến hết ngày 21/11/2021, Thành phố đã chi ngân sách và huy động xã hội hoá hỗ trợ cho các đối tượng gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19 với tổng kinh phí gần 5.758 tỷ đồng, trong đó ngân sách Nhà nước thực hiện Nghị quyết 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 và Nghị quyết 166/NQ-CP ngày 24/9/2021 của Chính phủ, Nghị quyết 15/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố là 5.354 tỷ đồng; nguồn vận động xã hội hoá để hỗ trợ các đối tượng ngoài quy định là 404 tỷ đồng. Đã thực hiện hỗ trợ cho gần 5 triệu lượt đối tượng với kinh phí 5.699 tỷ đồng.

Trong tháng Mười Một, Thành phố đã tiếp nhận và giải quyết hơn 2,5 nghìn hồ sơ hưởng chế độ ưu đãi đối với người có công và thân nhân người có công với kinh phí thực hiện trên 9,3 tỷ đồng. Giải quyết chế độ điều dưỡng phục hồi sức khỏe tại nhà đối với 1,9 nghìn lượt người có công với kinh phí hơn 2 tỷ đồng. Tính chung 11 tháng năm nay, Thành phố đã tiếp nhận và giải quyết 20,7 nghìn hồ sơ hưởng chế độ ưu đãi đối với người có công và thân nhân người có công với kinh phí thực hiện trên 101,3 tỷ đồng. Đến nay, Thành phố đã thực hiện chi trả đầy đủ, kịp thời trợ cấp 11 tháng năm 2021 cho trên 86 nghìn người có công và thân nhân người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng với số tiền gần 1,6 nghìn tỷ đồng; chi điều dưỡng người có công 12 tỷ đồng.

7.3. Giải quyết việc làm

Trong tháng Mười Một, Thành phố giải quyết việc làm cho hơn 23,5 nghìn lao động, tăng 19% so với tháng trước, trong đó: Thành phố ủy thác qua Ngân hàng Chính sách Xã hội cho đối tượng nghèo và các đối tượng chính sách khác vay với tổng số tiền 213,9 tỷ đồng, giúp tạo việc làm cho 4,9 nghìn lao động; gần 1,6 nghìn lao động được tuyển dụng sau khi phỏng vấn tại các phiên, sàn giao dịch việc làm; gần 17 nghìn người được cung ứng dịch vụ việc làm của các doanh nghiệp và hình thức khác. Tính chung 11 tháng năm nay, toàn Thành phố giải quyết việc làm cho hơn 160 nghìn lao động, hoàn thành kế hoạch giao trong năm nhưng giảm 1,7% so với cùng kỳ năm 2020. Cũng trong tháng Mười Một, Thành phố đã ra quyết định hưởng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp cho hơn 4,7 nghìn người, số tiền trợ cấp là 123,7 tỷ đồng.

7.4. Giáo dục

Tháng Mười Một, thành phố Hà Nội tổ chức Lễ kỷ niệm 39 năm Ngày Nhà giáo Việt Nam, trao tặng danh hiệu Nhà giáo ưu tú lần thứ XV, tuyên dương các điển hình tiên tiến, nhà giáo tiêu biểu Ngành Giáo dục và Đào tạo Thủ đô năm 2021. Tại Lễ kỷ niệm, nhiều tập thể và cá nhân được trao tặng danh hiệu cao quý như: Huân chương Lao động Hạng Nhất, Nhì, Ba; Bằng khen của Chính phủ; Nhà giáo ưu tú; Cờ thi đua của Chính phủ; Cờ thi đua của Thành phố; Nhà giáo Hà Nội tâm huyết, sáng tạo.

Cũng trong tháng, tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Thành phố đã tổ chức Lễ tuyên dương 90 thủ khoa tiêu biểu xuất sắc tốt nghiệp các trường đại học, học viện trên địa bàn Thành phố. Sau 19 năm, đã có 1.969 thủ khoa được vinh danh, đón nhận Bằng khen của UBND thành phố Hà Nội. Đây là hoạt động thể hiện sự quan tâm thường xuyên, sâu sắc của Thành phố đối với sự nghiệp giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng thế hệ trẻ; đồng thời là sự ghi nhận, biểu dương đối với kết quả học tập, rèn luyện, tinh thần vượt khó vươn lên của sinh viên Thủ đô.

Trong tháng Mười Một, sau thời gian dài học sinh, sinh viên cùng giáo viên Thủ đô thực hiện dạy và học trực tuyến, đào tạo từ xa để phòng, chống dịch Covid-19. Từ ngày 8/11/2021, được sự đồng ý của UBND Thành phố, huyện Ba Vì đã quyết định cho học sinh lớp 9 của 29 Trường Trung học cơ sở đi học trực tiếp trở lại. Đến ngày 15/11/2021, có 34/35 Trường Trung học cơ sở thuộc huyện Ba Vì cho học sinh lớp 9 trở lại trường học trực tiếp. Từ ngày 22/11/2021, học sinh lớp 9 tại các xã, phường của 17 huyện và thị xã có mức độ dịch ở cấp độ 1, cấp độ 2 và trong 14 ngày không có các ca F0 trong cộng đồng được đến trường học trực tiếp. Trong thời gian tới, căn cứ tình hình thực tiễn, diễn biến của dịch tại các địa phương, Thành phố sẽ có lộ trình tiếp theo cho học sinh, sinh viên trở lại trường, đồng thời bảo đảm an toàn sức khỏe cho cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh.

7.5. Trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Theo số liệu tổng hợp từ Công an thành phố Hà Nội, tình hình trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ tháng Mười Một (từ 15/10/2021 đến 14/11/2021) trên địa bàn Hà Nội như sau:

Phạm pháp hình sự: Trong tháng đã phát hiện 225 vụ phạm pháp hình sự, giảm 1,3% so với tháng trước, trong đó có 186 vụ do công an khám phá được, giảm 7,9%. Số đối tượng vi phạm bị bắt giữ theo luật là 312 đối tượng, giảm 7,4%. Phát hiện, bắt giữ 86 vụ tội phạm và vi phạm pháp luật về kinh tế, giảm 55,7% so với tháng trước, số đối tượng phạm pháp là 99 đối tượng, giảm 51,7%; thu nộp ngân sách 98,2 tỷ đồng.

Tệ nạn xã hội: Trong tháng đã phát hiện 29 vụ cờ bạc; bắt giữ 128 đối tượng, giảm 46,4% so với tháng trước. Tổng số vụ tội phạm và vi phạm pháp luật về ma túy bị phát hiện là 245 vụ, giảm 24,4%, bắt giữ 357 đối tượng, giảm 27,3%. Trong đó, xử lý hình sự 202 vụ với 274 đối tượng, giảm 24,6% về số vụ và giảm 22,4% về số đối tượng. Số vụ mại dâm bị phát hiện là 6 vụ, bắt giữ 6 đối tượng.

Tai nạn giao thông: Trong tháng, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 79 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 31 người chết và bị thương 60 người. Trong các vụ tai nạn có 35 vụ nghiêm trọng làm chết 31 người và bị thương 11 người; số vụ tai nạn ít nghiêm trọng và va chạm có 44 vụ làm 49 người bị thương.

Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ: Trong tháng, số vụ vi phạm về bảo vệ môi trường bị phát hiện là 437 vụ với 454 đối tượng; số vụ vi phạm về bảo vệ môi trường bị xử lý là 533 vụ với 560 đối tượng; thu nộp ngân sách hơn 5,9 tỷ đồng. Cũng trong tháng Mười Một, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 26 vụ cháy, làm 01 người chết và bị thương 02 người, trong đó có 01 vụ cháy nghiêm trọng, 01 vụ cháy lớn, 9 vụ cháy trung bình và 15 vụ cháy nhỏ. Hiện nay, các cơ quan chức năng đang tiếp tục xác định thiệt hại về tài sản do các vụ cháy gây ra. 

Nơi nhận: 

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Quận ủy, Huyện ủy, Thị ủy;
- UBND Quận, huyện, thị xã;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.



Nguyễn Thúc Chinh

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 11 tháng năm 2021

	Đơn vị tính	Ước tính 11 tháng năm 2021	11 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)
1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	104.6
2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	36926	91.9
3. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	2696087	98.1
4. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	497375	93.7
5. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	13707	99.2
6. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	30895	119.3
7. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	115900	98.1
8. Khách du lịch đến Hà Nội (<i>do cơ sở lưu trú phục vụ</i>)	1000 Lượt người	1441	57.4
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	<i>1000 Lượt người</i>	<i>160</i>	<i>20.3</i>
9. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%	-	101.7
10. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	238088	106.4
11. Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	59765	100.0

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 11 năm 2021

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
TRỒNG TRỌT			
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa mùa	78704	77012	97.9
Ngô	5660	5676	100.3
Khoai lang	1050	881	83.9
Đậu tương	1245	839	67.4
Lạc	204	198	97.1
Rau các loại	11500	13800	120.0
Đậu các loại	213	201	94.4
CHĂN NUÔI			
Đầu con (1000 con)			
Trâu	26	27	106.2
Bò	130	130	100.3
Lợn	1255	1370	109.2
Gia cầm	40100	39800	99.3
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)			
Trâu	1613	1710	106.0
Bò	9700	9733	100.3
Lợn	193108	208300	107.9
Gia cầm	142200	150700	106.0

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Tháng 10 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 11 năm 2021 so với tháng trước	Tháng 11 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	11 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	106.0	104.8	107.1	104.6
Khai khoáng	99.7	100.8	100.2	103.5
Khai khoáng khác	99.7	100.8	100.2	103.5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	106.5	105.5	107.2	104.5
Sản xuất chế biến thực phẩm	105.3	106.1	102.2	100.7
Sản xuất đồ uống	87.4	102.8	95.2	105.0
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	102.3	104.9	107.2	106.9
Dệt	107.0	107.0	99.5	103.7
Sản xuất trang phục	111.2	104.5	137.8	116.3
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	108.7	108.4	111.1	99.4
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	99.8	105.6	105.1	107.8
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	141.6	100.1	124.9	117.4
In, sao chụp bản ghi các loại	108.0	103.5	109.2	107.3
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	94.6	105.8	101.4	101.6
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	93.7	103.7	94.6	94.4
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	93.4	107.7	103.1	92.9
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	113.2	111.7	110.8	106.1
Sản xuất kim loại	90.4	114.5	94.3	97.5
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	114.6	101.4	107.4	102.3
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	93.3	102.1	93.9	100.6
Sản xuất thiết bị điện	103.8	111.5	95.5	101.6
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	108.0	100.3	111.0	107.5
Sản xuất xe có động cơ	107.3	106.5	103.0	114.1
Sản xuất phương tiện vận tải khác	105.4	106.9	104.2	104.4
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	148.5	104.0	120.0	108.1
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	106.6	105.2	108.4	101.3
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	100.7	111.6	92.4	96.4

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp (Tiếp)

	%			
	Tháng 10 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 11 năm 2021 so với tháng trước	Tháng 11 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	11 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	100.8	97.6	105.2	105.1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	100.8	97.6	105.2	105.1
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	106.1	102.7	108.8	106.6
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103.6	99.9	104.1	104.6
Thoát nước và xử lý nước thải	105.0	111.6	105.0	104.9
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	109.2	101.9	115.7	109.8

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2021	Ước tính tháng 11 năm 2021	Ước tính 11 tháng năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 11	11 tháng
					năm	năm
					2021	2021
Đá xây dựng	1000 M3	528	533	5834	100.2	103.5
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 Lít	10873	11940	100003	102.8	105.2
Sữa và kem dạng bột	Tấn	74	70	1375	55.6	75.7
Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	3914	3972	40447	106.5	115.1
Bia các loại	1000 Lít	31841	32551	355721	94.7	105.3
Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	154	162	1564	107.2	106.9
Quần áo người lớn	1000 Cái	1264	1401	16984	83.6	109.7
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	3061	3225	32171	138.8	112.6
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	7823	7999	78870	152.5	123.5
Giày, dép	1000 Đôi	1414	1530	17005	119.3	102.5
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	6555	7597	70257	91.0	85.0
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	7602	8565	81493	103.3	74.6
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 Chiếc	76788	76504	520394	138.1	136.3
Giấy và bìa nhãn	Tấn	11846	12336	111630	109.9	106.1
Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	6937	6890	68887	115.3	105.2
Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	1303	1201	10510	100.0	124.6
Phân bón các loại	Tấn	23008	22764	268015	129.7	109.3
Thuốc trừ sâu	Tấn	1348	1461	15870	152.0	85.8
Thuốc kháng sinh dạng viên	Triệu viên	40803	41339	518913	77.2	67.2
Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Kg	4640	4706	76768	81.6	94.4
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	270	288	3550	110.9	114.2
Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	916	956	10383	104.6	109.6
Cửa bằng plasstic	Tấn	8101	8949	72328	100.6	80.1
Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	3328	3564	28275	149.1	116.4
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	390	457	3614	137.7	122.8
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M ³	198	232	2458	77.5	84.9
Thép không gỉ các loại	Tấn	3007	3033	33600	82.0	83.9
Ống không nối, mặt cắt tròn bằng thép	Tấn	4943	5811	58754	99.9	109.5
Cửa bằng sắt, thép	1000 M ²	73	80	766	74.6	83.3

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (Tiếp)

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 10	tháng 11	11 tháng	Tháng 11	11 tháng
		năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021
Máy copy - in	1000 Cái	513	507	4556	105.2	101.1
Điện thoại di động từ 3 đến 6 triệu đồng	1000 Cái	67	60	1418	39.0	88.0
Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	122	126	1042	92.2	93.0
Máy biến thế điện các loại	Chiếc	513	527	5649	80.0	95.7
Bộ phận thiết bị và điều khiển điện	Tấn	45	52	576	78.8	96.6
Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	37	39	443	76.1	102.9
Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	200	208	2454	110.9	103.6
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	463	466	4398	112.8	121.7
Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	3156	3161	30525	123.8	131.1
Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	39029	40875	480218	94.7	117.6
Bộ phận tua bin phản lực, tua bin cánh quạt	cái	1634	2558	26140	481.7	172.8
Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	Chiếc	33730	35912	460071	94.5	101.2
Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	18193	18782	198451	99.7	101.6
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	83	84	802	112.3	108.3
Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	492	484	5253	97.9	103.7
Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	143	203	1368	131.5	85.1
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	2542	2482	27431	105.2	105.1
Nước uống	1000 M3	19724	19701	217187	102.3	103.7

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Kế hoạch	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	năm	tháng 10	tháng 11	11 tháng	tháng 11	11 tháng
	2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021
TỔNG SỐ	50738	3906	4533	36926	101.0	91.9
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	23485	1465	1517	16869	84.6	92.3
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	14835	1377	1413	12969	121.7	97.7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>10151</i>	<i>943</i>	<i>961</i>	<i>8404</i>	<i>136.8</i>	<i>110.2</i>
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	449	43	54	268	305.4	188.8
Vốn nước ngoài (ODA)	7841	4	5	3326	0.8	72.6
Xổ số kiến thiết	360	41	45	306	155.3	113.2
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	25004	2198	2711	18100	109.0	90.2
Vốn cân đối ngân sách huyện	22069	1844	2257	15805	101.9	90.0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>13101</i>	<i>1100</i>	<i>1315</i>	<i>8593</i>	<i>112.3</i>	<i>101.1</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2935	354	454	2295	167.0	91.6
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	2249	243	305	1956	147.3	106.1
Vốn cân đối ngân sách xã	2031	226	286	1780	189.9	127.9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1598</i>	<i>173</i>	<i>212</i>	<i>1348</i>	<i>200.4</i>	<i>137.4</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	218	17	19	176	33.2	39.0

6. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 10	tháng 11	11 tháng	tháng 11	11 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	308624	317500	2696087	109.6	98.1
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	23140	23850	283875	95.2	91.3
Ngoài Nhà nước	270536	278500	2261397	112.4	99.9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	14948	15150	150816	89.2	86.1
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>					
Thương nghiệp	235353	241100	2223806	111.4	101.9
Khách sạn, nhà hàng	5182	5240	38799	107.8	81.6
Du lịch lữ hành	359	385	2925	87.1	50.7
Dịch vụ	67730	70775	430557	104.1	83.9
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	55971	57480	497375	107.7	93.7
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	6607	6800	71899	86.0	85.3
Ngoài Nhà nước	46771	48050	401723	111.6	95.6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2593	2630	23753	109.2	90.9
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>					
Bán lẻ hàng hóa	37521	38150	345310	110.1	99.0
Khách sạn, nhà hàng	5182	5240	38799	107.8	81.6
Du lịch lữ hành	359	385	2925	87.1	50.7
Dịch vụ	12909	13705	110341	102.1	85.8
<i>Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)</i>					
Nhà nước	11.8	11.8	14.2	-	-
Ngoài Nhà nước	83.6	83.6	81.1	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4.6	4.6	4.7	-	-

7. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	Tỷ đồng; %				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 10	tháng 11	11 tháng	Tháng 11	11 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021
TỔNG SỐ	37521	38150	345310	110.1	99.0
Lương thực, thực phẩm	10551	10725	93133	120.2	107.4
Hàng may mặc	2017	2055	21388	83.3	90.4
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	4068	4120	41740	91.3	92.1
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	686	715	6182	101.5	96.5
Gỗ và vật liệu xây dựng	974	995	6558	127.7	86.7
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	3533	3580	34499	90.6	85.5
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	874	885	8952	79.6	81.7
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>33</i>	<i>34</i>	<i>767</i>	<i>32.8</i>	<i>72.9</i>
Xăng, dầu các loại	6205	6320	58800	135.0	116.3
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	477	495	4558	133.0	121.4
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1051	1070	6948	126.1	82.7
Hàng hóa khác	6101	6200	54008	114.7	96.0
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	984	990	8544	110.2	94.6

**8. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác**

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 10	tháng 11	11 tháng	Tháng 11	11 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021
TỔNG SỐ	18450	19330	152065	103.2	83.6
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	5182	5240	38799	107.8	81.6
Dịch vụ lưu trú	473	485	2939	82.2	59.7
Dịch vụ ăn uống	4709	4755	35860	111.3	84.2
Du lịch lữ hành	359	385	2925	87.1	50.7
Dịch vụ tiêu dùng khác	12909	13705	110341	102.1	85.8

9. Kim ngạch xuất khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 10	tháng 11	11 tháng	Tháng 11	11 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021
TỔNG SỐ	1338	1354	13707	116.2	99.2
<i>Phân theo khu vực kinh tế</i>					
Khu vực kinh tế trong nước	656	665	7500	111.7	90.2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	682	689	6207	121.0	112.9
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Hàng nông sản	58	59	676	95.8	89.1
<i>Trong đó: + Gạo</i>	32	33	244	123.7	71.4
+ Cà phê	8	9	130	118.5	91.0
Hàng may, dệt	237	238	2008	180.3	120.7
Giày dép các loại và SP từ da	47	47	342	251.2	159.7
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	234	237	1875	114.8	89.3
Hàng gốm sứ	19	19	201	97.5	104.7
Xăng dầu	88	80	609	274.5	112.9
Máy móc thiết bị phụ tùng	167	164	1779	108.1	122.1
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	36	37	385	108.4	117.4
Phương tiện vận tải và phụ tùng	145	147	1386	95.0	132.8
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	69	70	666	161.3	140.1
Điện thoại và linh kiện	13	14	288	32.3	112.0
Hàng hoá khác	225	242	3492	89.3	73.0

10. Kim ngạch nhập khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 10	tháng 11	11 tháng	Tháng 11	11 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021
TỔNG SỐ	2778	2919	30895	111.2	119.3
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	2143	2279	24241	114.7	122.7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	635	640	6654	100.2	108.2
Phân theo nhóm hàng					
Máy móc thiết bị, phụ tùng	614	616	6095	123.2	125.7
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	265	272	2366	64.6	100.2
Phương tiện vận tải và phụ tùng	206	212	2374	115.4	179.7
Hàng điện gia dụng và linh kiện	15	15	616	32.6	100.7
Xăng dầu	61	62	1534	55.6	92.6
Sắt thép	153	153	1418	147.3	116.9
Chất dẻo	123	124	1329	145.0	134.7
Thức ăn gia súc	50	51	760	132.9	117.7
Vải	89	90	851	136.4	128.4
Kim loại khác	88	90	1092	125.6	139.4
Ngô	41	42	685	60.7	100.7
Sản phẩm chất dẻo	69	70	700	115.4	123.5
Sản phẩm hóa chất	110	111	1201	190.8	200.4
Hàng hóa khác	894	1011	9874	124.7	110.1

**11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng 11 năm 2021**

	Tháng 11 năm 2021 so với:				%
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 11 năm 2020	Tháng 12 năm 2020	Tháng 10 năm 2021	Bình quân 11 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	106.04	102.75	102.77	100.47	101.70
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109.98	100.87	101.42	100.30	100.01
<i>Trong đó: Lương thực</i>	107.26	102.89	103.07	100.41	102.34
<i>Thực phẩm</i>	110.46	100.90	101.72	100.39	99.24
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	109.83	100.06	100.03	100.02	101.24
Đồ uống và thuốc lá	104.77	102.36	102.24	100.56	101.68
May mặc, mũ nón và giày dép	101.60	100.77	100.71	100.26	100.61
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	108.09	104.32	104.79	100.30	103.62
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101.78	100.55	100.49	100.05	100.59
Thuốc và dịch vụ y tế	102.70	100.29	100.28	100.11	100.23
<i>Trong đó: Dịch vụ khám sức khỏe</i>	102.32	100.00	100.00	100.00	100.00
Giao thông	106.95	119.52	116.70	102.68	109.45
Bưu chính viễn thông	98.37	99.35	99.43	100.00	98.99
Giáo dục	103.74	97.03	97.03	99.78	101.18
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	103.65	96.62	96.62	99.75	101.17
Văn hoá, giải trí và du lịch	95.09	98.64	98.67	100.40	97.45
Hàng hóa và dịch vụ khác	107.32	100.78	100.74	100.55	100.51
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	131.12	97.10	97.45	102.53	107.68
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	98.17	97.98	98.14	99.73	98.80

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 10	tháng 11	11 tháng	tháng 11	11 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021
TỔNG SỐ	10812	12079	115900	102.3	98.1
<i>Vận chuyển hành khách</i>	690	827	10939	57.7	75.2
Đường bộ	690	820	10902	57.5	75.3
Đường thủy	-	7	37	87.6	48.3
<i>Vận tải hàng hóa</i>	4454	5241	41948	116.4	98.2
Đường bộ	2783	3297	26967	125.7	101.6
Đường thủy	1664	1936	14895	103.7	92.6
Đường sắt	7	8	86	69.1	85.3
<i>Kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	5013	5338	55111	102.4	103.3
<i>Bưu chính chuyển phát</i>	655	673	7902	102.9	105.0

13. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 10	tháng 11	11 tháng	tháng 11	11 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021
HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển (Nghìn HK)	9125	10792	206705	50.9	81.9
Đường bộ	9125	10726	206262	50.8	82.0
Đường thủy	-	66	443	81.9	53.0
Luân chuyển (Triệu HK.km)	414	470	5955	50.7	67.8
Đường bộ	414	469	5949	50.7	67.8
Đường thủy	-	1	6	88.7	50.5
HÀNG HÓA					
Vận chuyển (Nghìn tấn)	77223	91256	776147	121.6	99.9
Đường bộ	73961	87454	744863	122.5	100.3
Đường thủy	3170	3704	30157	106.6	92.1
Đường sắt	92	98	1127	67.0	83.4
Luân chuyển (Triệu tấn.km)	7413	8701	72731	114.4	97.3
Đường bộ	2308	2755	22465	125.7	102.2
Đường thủy	5098	5939	50192	109.9	95.3
Đường sắt	7	7	74	69.5	82.5

14. Khách du lịch

	1000 Lượt khách; %				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 10	tháng 11	11 tháng	Tháng 11	11 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021
Khách du lịch (do cơ sở lưu trú phục vụ)					
Khách đến Hà Nội	24	26	1441	45.3	57.4
a. Khách trong nước	10	10	1281	27.9	74.4
<i>Chia ra</i>					
- Khách trong ngày	3	3	628	12.9	81.1
- Khách ngủ qua đêm	7	7	653	47.5	68.8
b. Khách quốc tế	14	16	160	74.7	20.3
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	36	38	178	203.2	39.4
- Khách quốc tế	17	18	53	451.6	23.4
- Khách trong nước	19	20	125	137.1	55.5

15. Thu - Chi ngân sách Nhà nước

	<i>Tỷ đồng; %</i>		
	Ước tính	11 tháng	11 tháng
	11 tháng	năm 2021	năm 2021
	năm	so với	so với cùng kỳ
	2021	dự toán	năm trước
TỔNG THU	238088	101.1	106.4
1. Thu dầu thô	1891	151.2	90.5
2. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	20588	110.7	121.7
3. Thu nội địa (không kể dầu thô)	215609	100.0	105.3
Trong đó:			
- Khu vực kinh tế Nhà nước	52065	104.7	114.0
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	21597	105.1	117.6
- Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	56570	113.1	135.4
- Thuế thu nhập cá nhân	28425	115.1	116.3
- Thu tiền sử dụng đất	13787	68.9	63.7
- Thu lệ phí trước bạ	6499	90.3	107.6
- Thu phí và lệ phí	13683	80.1	99.2
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	59765	61.5	100.0
1. Chi đầu tư phát triển	23417	56.0	95.1
2. Chi thường xuyên	36334	76.7	104.4

16. Tín dụng ngân hàng

	<i>Ngìn tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện đến tháng 10 năm 2021	Ước tính đến tháng 11 năm 2021	Tháng 11 năm 2021 so với tháng trước	Tháng 11 năm 2021 so với tháng 12 năm 2020
NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	4175	4213	100.9	109.4
Tiền gửi	3803	3837	100.9	109.8
- Tiền gửi tiết kiệm	1528	1534	100.4	107.1
- Tiền gửi thanh toán	2275	2303	101.2	111.6
Phát hành giấy tờ có giá	372	376	101.3	105.5
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	<i>372</i>	<i>376</i>	<i>101.3</i>	<i>105.5</i>
TỔNG DƯ NỢ	2433	2457	101.0	111.5
<i>Phân theo kì hạn</i>				
Dư nợ ngắn hạn	989	999	101.0	113.6
Dư nợ trung và dài hạn	1444	1458	100.9	110.1
<i>Phân theo nội ngoại tệ</i>				
Dư nợ bằng VND	2176	2199	101.1	112.7
Dư nợ bằng Ngoại tệ	257	258	100.2	101.9

17. Tai nạn giao thông

	Đơn vị tính	Tháng 11 năm 2021
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	79
Đường bộ	"	79
Đường sắt	"	-
Đường thủy nội địa	"	-
Số người chết	Người	31
Đường bộ	"	31
Đường sắt	"	-
Đường thủy nội địa	"	-
Số người bị thương	Người	60
Đường bộ	"	60
Đường sắt	"	-
Đường thủy nội địa	"	-
Số vụ cháy	Vụ	26
Số người chết	Người	1
Số người bị thương	Người	2
Giá trị thiệt hại về tài sản	Triệu đồng	-